BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	**01**		VII.01	**979,621,384,934**	**778,161,485,898**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**			**979,621,384,934**	**778,161,485,898**
4. Giá vốn hàng bán	11		VII.03	768,281,530,202	612,986,594,950
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**			**211,339,854,732**	**165,174,890,948**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		VII.04	47,147,597,231	6,066,088,714
7. Chi phí tài chính	22		VII.05	7,514,295,792	5,421,213,213
Trong đó:Chi phí lãi vay	23			7,510,705,060	5,203,714,864
8. Chi phí bán hàng	24		VII.06	4,814,102,801	4,950,872,868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		VII.07	94,188,087,534	64,896,828,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**30**			**151,970,965,836**	**95,972,065,491**
11. Thu nhập khác	31		VII.08	19,657,143,425	1,530,131,163
12. Chi phí khác	32		VII.09	5,215,482,811	1,832,727,143
13. Lợi nhuận khác	40			14,441,660,614	-302,595,980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**			**166,412,626,450**	**95,669,469,511**
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		VI.17	25,223,038,518	18,609,307,387
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**			**141,189,587,932**	**77,060,162,124**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3,530	1,927

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Nam Đồng	Lê Cao Quang

M.S.D.N: 5800391635 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Ký ngày: 12/2/2026 16:42:07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**166,412,626,450**	**95,669,469,511**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		71,277,976,639	64,446,591,639
- Các khoản dự phòng	03		725,307,741	(521,121,203)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(28,646,961)	(5,829,067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47,115,557,537)	(7,145,834,846)
- Chi phí lãi vay	06		7,510,705,060	5,203,714,864
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**198,782,411,392**	**157,646,990,898**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,424,933,265)	20,986,044,957
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,835,990,733	25,605,105,005
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,453,263,145	18,261,952,209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,223,655,736	(2,391,663,768)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,510,705,060)	(3,790,751,849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,644,750,398)	(19,759,602,596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**170,714,932,283**	**196,558,074,856**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201,656,675,289)	(143,568,977,250)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,524,629,631	2,218,855,728
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,992,083,833)	(20,521,916,167)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,011,342,615	3,485,916,661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(170,112,786,876)**	**(158,386,121,028)**
			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		339,755,162,125	94,661,969,403
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(238,528,412,992)	(75,721,518,201)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110,000,000,000)	(70,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8,773,250,867)**	**(51,059,548,798)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(8,171,105,460)**	**(12,887,594,970)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,151,450,136	63,029,302,488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	9,742,618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	-	**41,980,344,676**	**50,151,450,136**

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập /Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Lê Cao Quang

M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 18 ngày 26 tháng 09 năm 2025.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Hiệp An	QL20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp Thạnh, Lâm Đồng
2. Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Số 12 Trần Bình Trọng, xã Đơn Dương, Lâm Đồng
3. Xí nghiệp Hiệp Tiến	Tổ 6B, phường 3 – Bảo Lộc, Lâm Đồng
4. Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
5. Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
6. Xí Nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

Các công ty con

1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, Lâm Đồng
3. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, Lâm Đồng
4. Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	Số 368, Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Lâm, Đồng Nai
5. Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, Lâm Đồng

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam , chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạnh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
1.1-Tiền mặt	**430,413,078**	**255,482,278**
- Việt nam đồng (VND)	430,413,078	255,482,278
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**30,549,931,598**	**34,895,967,858**
- Việt nam đồng (VND)	30,273,365,641	34,581,892,539
- Ngoại tệ (USD)	276,565,957	314,075,319
1.3- Các khoản tương đương tiền *	11,000,000,000	15,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**41,980,344,676**	**50,151,450,136**

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoản 4%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
*** Đầu tư vào công ty con**		
a- Trị giá đầu tư	**108,222,640,000**	**99,230,556,167**
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	19,000,000	15,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	30,000,000,000	21,011,916,167
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	100%
*** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	**108,222,640,000**	**99,230,556,167**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	**95,196,653,653**	**78,415,414,046**
- Khoản phải thu các khách hàng chiếm tỷ trọng lớn:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
+ Công ty TNHH Uni Khang	2,151,062,500	401,120,000
+ Công ty CP Đầu tư XD 886 - Thành Nam	1,028,340,000	816,812,500
+ Công ty TNHH Phúc Minh E&C	1,881,998,501	263,350,000
+ Công ty TNHH TMDV Xây dựng Ly Trung	1,812,535,000	1,162,192,000
+ Công ty CP Tập Đoàn xây dựng Delta	5,915,619,201	0
- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	33,553,930,295	22,122,145,436

** Trong đó:*		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	337,128,000	2,499,693,160
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		1,726,008,356
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	23,517,276,993	10,219,879,146
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	8,107,557,998	6,286,279,152
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,456,327,304	1,302,535,622
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	135,640,000	87,750,000
- Các khách hàng khác	40,050,605,101	44,847,231,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	**95,196,653,653**	**78,415,414,046**

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	81,595,731,493	**21,389,364,854**
- Bên liên quan	-	-
- Trần Đình Trọng (*)	37,000,000,000	
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,284,113,000	3,220,123,000
- Công ty CP đầu tư XD và khai Khoáng Bảo Nguyên (****)	5,138,000,000	
- Lê Văn Thạo (*****)	17,000,000,000	
- Nguyễn Đăng Tiến (******)	5,000,000,000	
- Các nhà cung cấp khác	5,978,201,694	9,973,825,055

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản chuyển tiền cọc mua đất tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.

(*****) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại Bảo Lộc , Lâm Đồng.

(******) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại Bảo Lộc , Lâm Đồng; Đạ Hoai - Lâm Đồng

5 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
5.1- Ngắn hạn	**67,032,103,308**	**36,694,995,810**
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	8,223,858,627	338,004,605
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,965,407,875	9,508,607,426
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	7,903,730,786	1,273,338,010
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT (*)	800,000,000	-
- Lê Cao Quang – Tổng giám đốc (**)	124,150,000	257,400,000
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (***)	460,000,000	460,000,000
- Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng (**)	4,611,950,000	4,611,950,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (**)	1,275,090,000	1,315,090,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GĐ XN Hiệp Tiến (**)	8,440,000,000	8,440,000,000
- Hồ Tấn Dũng - GĐ Cty HTP (**)	3,186,812,000	2,908,379,000
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (**)	4,789,188,371	1,001,400,371
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (**)	8,682,863,319	27,000,000
- Lê Văn Thạo - XN Hiệp Lực 2 (**)	628,200,000	
- Phải thu người lao động khác	904,500,000	973,219,444
- Phải thu khác	167,053,546	1,154,733,088
- Khoản ký quỹ đấu giá mỏ nguyên liệu	10,443,424,918	

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến việc tạm ứng mua đất. Trong đó đã ký một số hợp đồng chuyển nhượng đất lại cho Công ty tại các thửa đất theo phụ lục 01.

(***) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

5.2- Dài hạn	**3,015,278,372**	**3,202,601,466**
- Ký quỹ dài hạn	3,015,278,372	3,202,601,466
Cộng các khoản phải thu	**70,047,381,680**	**39,897,597,276**

6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,983,905,398	23,258,597,657
Cộng	**23,983,905,398**	**23,258,597,657**

7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	**73,469,816,490**	**90,305,807,223**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	56,146,067,609	71,946,753,909
- Công cụ, dụng cụ	1,144,815,303	1,030,672,462
- Chi phí SX, KD DD	1,771,454,421	4,212,539,223
- Thành phẩm	13,989,619,219	11,624,195,806
- Hàng hóa	417,859,938	1,491,645,823
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**71,919,011,621**	**88,755,002,354**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	169,768,504,809	161,329,901,389
8.1 Đầu tư xây dựng dở dang	**169,768,504,809**	**161,329,901,389**
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	-	1,598,484,849
- Dự án số hóa	628,363,637	
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án tại XN Hiệp An	305,958,732	917,876,197
- Dự án tại XN Thạnh Mỹ	44,963,708	
- Dự án tại Xuân Thọ -	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Di Linh	-	145,000,000
- Mua đất mỏ Đại Lào -	732,600,000	732,600,000
- Mua đất xã Liên Hiệp -	130,930,026,000	130,859,874,000
- Mua đất xã Ninh Gia -	22,207,112,500	17,718,525,000
- Mua đất xã N Thôn Hạ	139,721,490	139,721,490
- Mua đất Huyện Tân	4,645,250,000	4,512,000,000
- Mua đất Huyện Đạ	5,653,800,000	-
- Sân Picker ball	-	225,111,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	**86,412,858,870**	**328,475,780,365**	**292,733,644,898**	**2,314,161,814**	**520,611,939**	**316,407,819**	**710,773,465,705**
2. Tăng trong năm 2025	**10,661,086,772**	**36,160,172,248**	**93,440,343,760**	**1,256,640,757**	**-**	**-**	**141,518,243,537**
- Mua trong năm	10,661,086,772	36,160,172,248	93,440,343,760	1,256,640,757			141,518,243,537
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2025	**-**	**1,018,451,136**	**718,292,636**	**-**	**-**	**316,407,819**	**2,053,151,591**
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,018,451,136	718,292,636			316,407,819	2,053,151,591
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/12/2025	**97,073,945,642**	**363,617,501,477**	**385,455,696,022**	**3,570,802,571**	**520,611,939**	**-**	**850,238,557,651**
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	**58,697,955,012**	**199,802,974,593**	**192,908,301,381**	**1,694,046,353**	**520,611,939**	**316,407,819**	**453,940,297,097**
2. Tăng trong năm 2025	**6,342,674,762**	**26,122,799,972**	**38,238,133,340**	**373,059,301**	**-**	**-**	**71,076,667,375**
- Khấu hao trong năm	6,342,674,762	26,122,799,972	38,238,133,340	373,059,301			71,076,667,375
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2025	**-**	**1,018,451,136**	**718,292,636**	**-**	**-**	**316,407,819**	**2,053,151,591**
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,018,451,136	718,292,636			316,407,819	2,053,151,591
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 31/12/2025	**65,040,629,774**	**224,907,323,429**	**230,428,142,085**	**2,067,105,654**	**520,611,939**	**-**	**522,963,812,881**
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	**27,714,903,858**	**128,672,805,772**	**99,825,343,518**	**620,115,461**	**-**	**-**	**256,833,168,608**
2. Giảm trong năm 2025	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		0	0				-
3. Số dư tại ngày 31/12/2025	**32,033,315,868**	**138,710,178,048**	**155,027,553,937**	**1,503,696,917**	**-**	**-**	**327,274,744,770**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2025	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
1. Tăng trong kỳ				-
2. Giảm trong kỳ			2,528,795,098	2,528,795,098
Số dư tại ngày 31/12/2025	9,087,251,201	436,800,000	-	9,524,051,201
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,338,341,501	436,800,000	2,528,795,098	5,303,936,599
1. Tăng trong kỳ	201,309,264			201,309,264
2. Giảm trong kỳ			2,528,795,098	2,528,795,098
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,539,650,765	436,800,000	-	2,976,450,765
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2025	6,748,909,700	-	-	6,748,909,700
Số dư tại ngày 31/12/2025	6,547,600,436	-	-	6,547,600,436

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	**16,665,661,108**	**17,889,316,844**
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	10,848,905,109	11,795,104,889
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,176,744,406	2,886,059,534
- Chi phí trả trước khác	2,640,011,592	3,208,152,421
Cộng chi phí trả trước	**16,665,661,108**	**17,889,316,844**

14. TÀI SẢN KHÁC - -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
15.1- Ngắn hạn	**185,384,916,555**	**73,918,167,422**
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát VN- CN Lâm Đồng	185,384,916,555	51,672,467,152
Vay Ngân hàng Công Thương VN - CN Lâm Đồng		7,245,700,270
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng		15,000,000,000
15.2- Dài hạn	**73,760,000,000**	**84,000,000,000**
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát VN- CN Lâm Đồng	15,000,000,000	27,000,000,000
Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	58,760,000,000	57,000,000,000
15.3-Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	**259,144,916,555**	**157,918,167,422**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	**45,782,890,829**	**32,909,330,261**
- Khoản phải trả chiếm tỷ trọng lớn:		
+ Cty Cổ phần Silkroad Vina		825,000,000
+ Cty CP Phát triển TM Toàn Khoa		*3,027,978,879*
+ Công ty TNHH Thiên Tự Phước		*1,975,543,506*
+ Công ty TNHH Khánh Luân Gia	*1,545,140,000*	
+ Công ty TNHH Du lịch và Vật tải Hoàng Sơn	*1,126,386,000*	
+ Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trọng Thắng	3,770,589,000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	33,577,065,349	6,156,474,719
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	*690,354,972*	*2,723,471,482*
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	*2,981,509,803*	*2,502,950,669*
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	7,093,651,059	886,737,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	1,392,544,503	0
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	*21,419,005,012*	*43,315,068*
- Khoản phải trả khác	*5,763,710,480*	*20,924,333,157*
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	**45,782,890,829**	**32,909,330,261**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,749,185,666	19,746,770,317	18,822,201,389	2,673,754,594
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	401,648,645	401,648,645	-
- Thuế thu nhập cá nhân	200,000,000	4,606,142,251	4,335,356,553	470,785,698
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,831,530,287	25,223,038,518	21,644,750,398	7,409,818,407
- Thuế tài nguyên	0	7,468,832,804	12,637,595,273	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	11,198,395,788	9,544,797,191	1,720,842,930
- Các loại thuế khác	9,548,550	2,835,561,955	2,845,110,505	-
Cộng	**5,857,508,836**	**71,480,390,278**	**70,231,459,954**	**12,275,201,629**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
18.1- Ngắn hạn	**2,527,872,035**	**1,480,976,987**
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,201,483,185	1,388,806,279
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly	-	
- Chi phí khác	1,326,388,850	92,170,708
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	**2,527,872,035**	**1,480,976,987**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
19.1- Ngắn hạn	**1,121,461,084**	**875,708,473**
- Kinh phí công đoàn	205,215,460	253,351,883
- Phải trả khác	916,245,624	622,356,590
19.2- Dài hạn		-
Cộng nợ ngắn hạn	**1,121,461,084**	**875,708,473**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**200,000,000,000**	-	-	**247,393,221,210**	**102,169,480,889**	549,562,702,099
Lãi trong kỳ					77,060,162,124	77,060,162,124
Trích các quỹ						-
Tăng phát hành cổ phiếu	**200,000,000,000**	-		(200,000,000,000)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	**400,000,000,000**	-	-	**47,393,221,210**	**109,229,643,013**	**556,622,864,223**
Lãi trong kỳ					141,189,587,932	141,189,587,932
Trích các quỹ				-	-	-
Tăng phát hành cổ phiếu		-				-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(110,000,000,000)	(110,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**400,000,000,000**	-	-	**47,393,221,210**	**140,419,230,945**	**587,812,452,155**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**400,000,000,000**	**400,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	400,000,000,000	400,000,000,000

d) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*40,000,000*	*40,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	47,393,221,210	47,393,221,210
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Năm 2025**	**Năm 2024**
+ Doanh thu bán bentonite, giao khoán mỏ	15,458,994,854	63,102,674,333
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	34,613,724,936	32,413,134,909
+ Doanh thu gạch xây dựng	72,277,012,671	18,042,913,815
+ Doanh thu cao lanh	19,365,397,314	17,840,494,957
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	837,906,255,159	646,762,267,884
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**979,621,384,934**	**778,161,485,898**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**Năm 2025**	**Năm 2024**
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ	8,280,898,676	49,853,901,206
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	27,176,248,373	22,462,472,582
+ Giá vốn thu gạch	58,414,794,781	13,810,708,388
+ Giá vốn cao lanh	12,735,957,882	11,419,186,507
+ Giá vốn đá, bê tông	661,673,630,490	515,440,326,267
Cộng giá vốn hàng bán	**768,281,530,202**	**612,986,594,950**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,455,197,675	5,464,961,990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45,660,359,862	512,616,661
Lãi do chênh lệch tỷ giá	32,039,694	88,510,063
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**47,147,597,231**	**6,066,088,714**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền vay	7,510,705,060	5,203,714,864
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	3,392,733	217,498,349
Chi phí tài chính khác	197,999	-
Cộng chi phí tài chính	**7,514,295,792**	**5,421,213,213**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí nhân viên	490,209,846	359,907,015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,574,814,360	1,733,695,212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253,656,750	29,533,332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216,912,530	166,638,401
Chi phí khác	2,278,509,315	2,661,098,908
Cộng chi phí bán hàng	**4,814,102,801**	**4,950,872,868**

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí nhân viên	71,009,827,907	42,383,122,903
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,644,436,498	3,674,164,517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,708,479,041	3,491,230,886
Thuế, phí, lệ phí	1,620,680,344	1,751,986,698
Trích dự phòng nợ phải thu	725,307,741	(521,121,203)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,219,824,436	1,748,599,347
Chi phí khác	11,259,531,567	12,368,844,942
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**94,188,087,534**	**64,896,828,090**

8. THU NHẬP KHÁC	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,524,629,631	1,168,256,195
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	15,132,513,794	361,874,968
Cộng thu nhập khác	**19,657,143,425**	**1,530,131,163**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,351,851,852	-
Chi phí khác	863,630,959	1,832,727,143
Cộng chi phí khác	**5,215,482,811**	**1,832,727,143**

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,223,038,518	18,609,307,387
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**25,223,038,518**	**18,609,307,387**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	-	-

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	80,928,505,092	118,902,199,872
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496,235,784,297	390,739,363,941
Chi phí khấu hao TSCĐ	67,142,097,000	64,446,591,639
Thuế, phí lệ phí	-	-
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,015,127,794	59,023,051,535
Chi phí bằng tiền khác	25,300,773,171	26,832,800,044
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**766,622,287,354**	**659,944,007,031**

13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ (có VAT)	Năm 2025	Năm 2024
a. Phát sinh giao dịch mua bán		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	5,013,557,052	7,664,131,643
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	58,199,568,443	118,027,122
Lãi từ khoản cho LBM vay	845,558,905	1,078,513,889
Công ty TNHH MTV Hiệp Thinh Phát		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	9,420,037,664	7,104,594,394
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	38,617,353,250	14,149,366,062
Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đăk Nông		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	38,023,924,639	13,965,777,850
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	1,283,799,183	29,592,000
Công ty TNHH gạch Hiệp Thành		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	1,358,445,373	3,767,985,562
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	23,095,426,458	24,410,057,008
Lãi từ khoản cho LBM vay		
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	81,512,082,057	12,571,456,139
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	8,616,790,130	7,545,457,500
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	1,219,931,060	1,177,395,000
Công ty Cổ phần Phước Hòa		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM		
Cộng tổng giao dịch	**267,206,474,214**	**93,582,354,169**

b. Phát sinh giao dịch tạm ứng	Năm 2025	Năm 2024
Lê Đình Hiển	800,000,000	4,600,000,000
Lê Nam Đồng		850,000,000
Lê Cao Quang		990,000,000
Cộng tổng giao dịch	**800,000,000**	**6,440,000,000**

14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính năm 2025

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**15,458,994,854**	**34,613,724,936**	**72,277,012,671**	**19,365,397,314**	**837,906,255,159**	**979,621,384,934**
Giá vốn hàng bán	8,280,898,676	27,176,248,373	58,414,794,781	12,735,957,882	661,673,630,490	768,281,530,202
Lãi gộp	**7,178,096,178**	**7,437,476,563**	**13,862,217,890**	**6,629,439,432**	**176,232,624,669**	**211,339,854,732**
Chi phí bán hàng	1,814,849,706	1,574,814,360	818,073	606,835,771	816,784,891	4,814,102,801
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	4,879,878,902	4,146,866,896	2,834,445,536	82,326,896,200	94,188,087,534
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	**5,363,246,472**	**982,783,301**	**9,714,532,921**	**3,188,158,125**	**93,088,943,578**	**112,337,664,397**
Doanh thu tài chính	47,126,264,244	18,930,018	-	2,402,969	-	47,147,597,231
Chi phí tài chính	7,512,717,877	201,085	-	1,376,830	-	7,514,295,792
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	**39,613,546,367**	**18,728,933**	**-**	**1,026,139**	**-**	**39,633,301,439**
Thu nhập khác	15,124,258,203		5,780,258	933,516	4,526,171,448	19,657,143,425
Chi phí khác	670,025,457		96,226,384	8,435	4,449,222,535	5,215,482,811
Lợi nhuận khác	**14,454,232,746**	-	**(90,446,126)**	**925,081**	**76,948,913**	**14,441,660,614**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**59,431,025,585**	**1,001,512,234**	**9,624,086,795**	**3,190,109,345**	**93,165,892,491**	**166,412,626,450**
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34.59	31.63
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65.41	68.37
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39.11	30.20
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60.89	69.80
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.10	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.86	1.04

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16.99	12.29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14.41	9.90
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17.24	12.00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14.62	9.66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	24.02	13.84

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Đặng Cao Quang

Phụ lục 01

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dỡ dang
I	**Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)**	**4,512,000,000**	**4,512,000,000**	**-**	**4,512,000,000**
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m2 .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	**Nhận chuyển nhượng đất tại Đại Lào - Tỉnh Lâm Đồng (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)**	**814,000,000**	**732,600,000**	**81,400,000**	**732,600,000**
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào , Bảo lộc với tổng diện tích là 838m2	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	**Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng**	**145,399,860,000**	**130,859,874,000**	**14,539,986,000**	**130,859,874,000**
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m2.	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m2.	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m2.	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m2.	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2.	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2.	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m2.	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2.	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m2.	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m2	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS				
12	Thử đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m2	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thử đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m2	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS				
14	Thử đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m2	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000

IV	**Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát**	**24,626,456,000**	**22,178,542,000**	**2,447,914,000**	**22,178,542,000**
1	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000

5	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
11	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.072,7 m2	1,380,000,000	1,256,922,000	123,078,000	1,256,922,000
12	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2	800,000,000	720,000,000	80,000,000	720,000,000
13	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2	2,758,995,000	2,483,095,000	275,900,000	2,483,095,000
V	**Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ -huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn**	**136,047,000**	**136,047,000**	**-**	**136,047,000**
1	Thửa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
VI	**Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng của Ông Lê Văn Thạo - Giám đốc Hiệp Lực 2**	**6,250,000,000**	**5,653,800,000**	**596,200,000**	**5,653,800,000**
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng với diện tích 17.310 m2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
	Tổng cộng	**181,738,363,000**	**164,072,863,000**	**17,665,500,000**	**164,072,863,000**

BIDV

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG HẠN MỨC
(Áp dụng đối với khách hàng doanh nghiệp, tổ chức)

Số Hợp đồng: 01/2025/590344/HĐTD

Hợp đồng tín dụng hạn mức ("**Hợp đồng**") này được lập ngày 24 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng, số 22 Trần Phú, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, giữa các bên sau đây:

A. Bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Mã số doanh nghiệp: 0100150619;
- Địa chỉ Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;
- Đơn vị trực tiếp quản lý khách hàng: Chi nhánh Lâm Đồng;
- Địa chỉ: Số 22 Trần Phú, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: 0263.3822292 Fax: 0263.3821152
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0100150619-049 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng - đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 1993 đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 03 tháng 06 năm 2022
- Người đại diện: ông **Nguyễn Chí Sỹ** Chức vụ: **Phó Giám đốc Chi nhánh**
- Theo Quyết định số 891/QĐ-BIDV.LĐ ngày 01/07/2024 v/v ủy quyền ký và thực hiện các hợp đồng và văn bản có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng tại Chi nhánh.

*(Trong Hợp đồng này, **"Bên cấp tín dụng"** hoặc **"Ngân hàng"** có nghĩa là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó Đơn vị đại diện quản lý khách hàng, trực tiếp ký Hợp đồng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Bên cấp tín dụng theo Hợp đồng này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng)*

B. Bên được cấp tín dụng (tùy từng trường hợp là Bên vay/Bên được bảo lãnh/Bên đề nghị mở L/C): Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng ***(sau đây gọi là "Khách hàng")***

- Địa chỉ: số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: 02633817734 Fax: 02633832542
- Mã số doanh nghiệp: 5800391633 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký lần đầu ngày 28/05/2003, thay đổi lần thứ 17 ngày 24/04/2025
- Tài khoản tiền gửi VND số 6410000109 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng
- Người đại diện: **ông Lê Cao Quang** Chức vụ: **Tổng Giám đốc** làm đại diện

Hai bên thoả thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này (bao gồm Điều khoản và Điều kiện cấp tín dụng) với các điều khoản sau:

1. Hạn mức cấp tín dụng:

a) Ngân hàng cấp cho Khách hàng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: **230.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tỷ đồng*)**, cụ thể là:

+ Hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán là: 180.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng);

+ Hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là: 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng);

Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/590344/HĐTD ký ngày 31/10/2024 sang.

Kể từ ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng không được quyền đề nghị giải ngân, cấp tín dụng mới theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/590344/HĐTD ký ngày 31/10/2024. Đối

6. Hiệu lực của Hợp đồng:

a) Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và kết thúc khi:

(i) Hai Bên thoả thuận chấm dứt; hoặc

(ii) Theo các quy định tại Hợp đồng này và Khách hàng đã thanh toán đầy đủ và toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này, đồng thời thời hạn cấp hạn mức tại Mục 2 đã hết.

b) Hợp đồng này có giá trị pháp lý ràng buộc đối với tất cả cá nhân, pháp nhân, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo quy định của pháp luật, thỏa thuận với Ngân hàng và/hoặc quy định nội bộ của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn chia, tách Phòng Giao dịch, chia, tách Chi nhánh, thay đổi Chi nhánh/Phòng giao dịch quản lý khách hàng...).

c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.

d) Việc sửa đổi, bổ sung các nội dung tại Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (trừ trường hợp thay đổi lãi suất). Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các nội dung tương ứng trong Hợp đồng này.

e) Trong trường hợp do có sự thay đổi về luật pháp, quy định hiện hành làm cho một hoặc một số nội dung quy định tại Hợp đồng này không thực hiện được hoặc vô hiệu thì Hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với những nội dung còn lại. Ngân hàng và Khách hàng sẽ cùng xem xét, sửa đổi, bổ sung những nội dung không thực hiện được hoặc vô hiệu cho phù hợp.

f) Hợp đồng này và bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng được lập thành 03 bản gốc, có giá trị pháp lý như nhau: Ngân hàng giữ 02 bản, Khách hàng giữ 01 bản. Các bên xác nhận rằng đã đọc, đã hiểu, đồng ý và thống nhất toàn bộ nội dung Hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, cùng ký Hợp đồng làm căn cứ thực hiện.

** Chúng tôi xác nhận trước khi ký Hợp đồng này, Chúng tôi đã nhận được đầy đủ thông tin về Giá trị hạn mức tín dụng (cụ thể là 230.000.000.000 VND; Trong đó: Hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán là 180.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 50.000.000.000 VND), thời hạn cấp hạn mức (cụ thể là 12 tháng), lãi suất cho vay, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả, phương pháp tính lãi tiền vay, loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay, các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay và các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này.*

** Chúng tôi xác nhận trước khi ký Hợp đồng này, Chúng tôi đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ thông tin về Hợp đồng theo mẫu, điều khoản và điều kiện cho vay.*

** Các nội dung cụ thể liên quan đến việc cung cấp, xử lý, lưu trữ và bảo vệ dữ liệu cá nhân được quy định tại Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân được đăng tải trên trang điện tử chính thức của BIDV (tại địa chỉ đường link: https://bidv.com.vn/vn/an-toan-bao-mat). Bằng việc ký xác nhận tại Hợp đồng tín dụng này, Chúng tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ và hoàn toàn đồng ý với các quy định tại Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân. Chúng tôi cam kết về việc đã thu thập và lưu trữ một cách hợp pháp văn bản thể hiện ý kiến đồng ý/ủy quyền của các Chủ thể dữ liệu cá nhân liên quan thuộc Chúng tôi, chấp thuận việc cung cấp Chủ thể dữ liệu cá nhân cho BIDV lưu trữ, xử lý nhằm mục đích thực hiện hợp đồng, thỏa thuận ký kết giữa BIDV và Chúng tôi.*

** Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân là một bộ*

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Cấp tín dụng theo hạn mức: là hình thức cấp tín dụng mà Ngân hàng và Khách hàng thoả thuận và xác định một mức dư nợ cho vay tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Hạn mức tín dụng này bao gồm mức cho vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Trong khoảng thời gian đó, tổng dư nợ vay, bảo lãnh và L/C tại mọi thời điểm không được vượt quá hạn mức tín dụng được cấp. Tùy theo nhu cầu của Khách hàng, khi phát sinh quan hệ cho vay, bảo lãnh, L/C, Khách hàng cam kết tuân thủ các quy định liên quan, tương ứng tại bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng này và các quy định khác có liên quan của Ngân hàng.

2. Cam kết bảo lãnh: Là văn bản của Ngân hàng hoặc thỏa thuận giữa Ngân hàng với Bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Khách hàng khi Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh, bao gồm Thư bảo lãnh hoặc Hợp đồng bảo lãnh.

3. Tài khoản tiền gửi: Là tài khoản tiền gửi thanh toán, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các tài khoản tiền gửi khác.

Điều 2. Các quy định liên quan đến việc phát hành bảo lãnh/L/C

1. Nguyên tắc phát hành L/C:

a) Trường hợp Khách hàng có nhu cầu phát hành L/C, Khách hàng gửi Đơn đề nghị phát hành L/C cho Ngân hàng.

b) L/C được phát hành dựa trên cơ sở của hợp đồng thương mại đã ký giữa Khách hàng và người thụ hưởng L/C. Sau khi được phát hành, L/C hoàn toàn độc lập với hợp đồng thương mại. Ngân hàng chỉ làm việc trên bề mặt các chứng từ đã quy định trong L/C đã phát hành, không chịu trách nhiệm về sự khớp đúng giữa nội dung chứng từ và tình trạng thực tế của hàng hoá/dịch vụ mà chứng từ đề cập tới. Mọi tranh chấp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Khách hàng và người thụ hưởng L/C sẽ được giải quyết theo hợp đồng thương mại.

c) L/C được phát hành theo đề nghị của khách hàng và phù hợp với thông lệ quốc tế.

d) Khi có nhu cầu sửa đổi L/C, Khách hàng phải chuyển cho Ngân hàng Giấy đề nghị sửa đổi L/C và các tài liệu cần thiết cho mỗi lần sửa đổi. Phần chấp nhận của Ngân hàng trên Giấy đề nghị sửa đổi L/C là cơ sở ràng buộc trách nhiệm giữa Ngân hàng và Khách hàng và là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng hạn mức.

2. Nguyên tắc phát hành bảo lãnh:

a) Trong thời hạn của hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức, Khách hàng có thể đề nghị Ngân hàng phát hành nhiều loại bảo lãnh và Cam kết bảo lãnh.

b) Khi có nhu cầu bảo lãnh, Khách hàng gửi đến Ngân hàng Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kiêm hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, đồng thời cung cấp cho Ngân hàng các tài liệu cần thiết cho mỗi lần đề nghị bảo lãnh đó theo yêu cầu của Ngân hàng.

c) Ngân hàng phát hành Thư bảo lãnh, hoặc ký kết Hợp đồng bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh, hoặc xem xét, chấp thuận phát hành theo Phụ lục kèm theo Giấy đề nghị cấp bảo lãnh của từng lần cụ thể (nếu có) khi Khách hàng đã hoàn thành các điều kiện, thủ tục theo quy định của Ngân hàng.

d) Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kiêm hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể đã có phần duyệt của Ngân hàng và Thư bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh phát hành kèm theo là các bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng hạn mức.

e) Khách hàng có nhu cầu gia hạn, sửa đổi Thư bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh phải chuyển cho Ngân hàng Giấy đề nghị gia hạn, sửa đổi bảo lãnh theo Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kiêm hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể của từng lần bảo lãnh. Phần chấp nhận của Ngân hàng trên Giấy đề nghị gia hạn/sửa đổi bảo lãnh của Khách hàng là cơ sở ràng buộc trách nhiệm giữa Ngân hàng và Khách hàng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng hạn mức.

3. Phương thức thực hiện nghĩa vụ theo L/C/Cam kết bảo lãnh đã phát hành:

a) Khi đến hạn thanh toán theo L/C, Khách hàng phải thanh toán ngay cho Người thụ hưởng.

b) Khi có văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh, Khách hàng phải trả ngay số tiền được bảo lãnh theo

a) Cung cấp cho Ngân hàng đầy đủ các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn, hồ sơ và chứng từ phát hành thư bảo lãnh, LC hợp lệ theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng có sự chấp thuận khác.

b) Mục đích vay vốn, phát hành cam kết bảo lãnh, L/C theo đề nghị của Khách hàng, theo nhận định của Ngân hàng, là (i) hợp pháp, và (ii) không tồn tại, tiếp diễn nguy cơ rủi ro mất hoặc khó có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ tiền vay.

c) Không xảy ra, tiếp diễn hoặc đang tồn tại bất kỳ sự kiện nào dẫn đến việc Ngân hàng chấm dứt cấp tín dụng.

d) Không xảy ra, tiếp diễn hoặc đang tồn tại bất kỳ sự kiện biến động thị trường hoặc các yếu tố khác làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, khả năng cấp tín dụng, nguồn vốn, giới hạn cấp tín dụng của Ngân hàng.

e) Không xảy ra, tiếp diễn hoặc đang tồn tại hoặc tiềm tàng tranh chấp trong nội bộ Khách hàng.

f) Khách hàng đồng ý với mức lãi suất của Ngân hàng hoặc các bên thỏa thuận được lãi suất tại thời điểm giải ngân.

g) Khách hàng đáp ứng và thực hiện đúng, đầy đủ các điều kiện cấp tín dụng được nêu trong Thông báo cấp tín dụng của Ngân hàng cho Khách hàng.

h) Các biện pháp bảo đảm đã được thực hiện hoàn tất theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng có sự chấp thuận khác.

i) Ngày giải ngân phải nằm trong thời hạn giải ngân, trừ trường hợp Ngân hàng có sự chấp thuận khác.

j) Việc giải ngân phù hợp với lịch giải ngân dự kiến do Khách hàng thông báo và được Ngân hàng chấp thuận trong trường hợp Ngân hàng yêu cầu Khách hàng phải thông báo trước lịch giải ngân cho Ngân hàng.

k) Nếu giải ngân bằng ngoại tệ thì Khách hàng phải đáp ứng tất cả các yêu cầu theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối. Tỷ giá quy đổi từ loại tiền cấp tín dụng về loại tiền giải ngân do Ngân hàng quyết định trên cơ sở phù hợp với các quy định về quản lý tỷ giá của pháp luật.

l) Nếu việc giải ngân bằng tiền mặt thì Khách hàng phải đáp ứng tất cả các quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi được Ngân hàng giải ngân bằng tiền mặt.

m) Thực hiện tất cả các yêu cầu, điều kiện tiên quyết khác theo thỏa thuận với Ngân hàng.

2. Khách hàng được rút vốn vay nhiều lần trong suốt thời hạn được Ngân hàng cấp hạn mức. Mỗi lần rút vốn vay, Khách hàng và Ngân hàng sẽ ký Giấy đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng sẽ từ chối ký Hợp đồng tín dụng cụ thể khi Khách hàng không đảm bảo được các điều kiện để cho vay theo quy định của Ngân hàng và pháp luật.

3. Tổng dư nợ tối đa trong các lần rút vốn vay không được vượt quá hạn mức cho vay (nếu có)/hạn mức tín dụng Ngân hàng đã cấp cho khách hàng.

Điều 4. Trả nợ gốc, lãi:

1. Lịch trả nợ:

a) Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể.

b) Phương thức tính lãi tiền vay (áp dụng cho cả việc tính lãi quá hạn): Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày duy trì nợ vay thực tế nhân (x) với lãi suất năm chia (:) 365.

2. Phương thức trả nợ:

a) Khi bất cứ một món nợ nào (gốc, lãi, phí) đến hạn, Khách hàng chủ động trả nợ cho Ngân hàng hoặc Ngân hàng được quyền quyết định việc áp dụng độc lập hoặc kết hợp các biện pháp phong tỏa/tự động trích/thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng tại Ngân hàng (bao gồm các Chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng) để thu nợ.

b) Trường hợp Khách hàng có tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác thì Ngân hàng được quyền đề nghị phong tỏa và bằng Hợp đồng này, Khách hàng ủy quyền cho Ngân hàng được lập uỷ nhiệm thu để đề nghị phong tỏa/trích/thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng tại các tổ chức tín dụng đó để thu nợ. Sau khi thực hiện, Ngân hàng sẽ thông báo cho Khách hàng biết.

3. Khi có nguyên nhân khách quan không thanh toán được đầy đủ, đúng hạn nợ vay, Khách hàng có thể đề nghị bằng văn bản (theo mẫu của Ngân hàng) để Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Văn bản

a) Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

b) Trường hợp theo đề nghị của Khách hàng, Ngân hàng chấp thuận cho Khách hàng điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/gia hạn nợ, Ngân hàng có quyền điều chỉnh mức lãi suất, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/gia hạn nợ.

c) Đối với các khoản vay có áp dụng lãi suất thả nổi, Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngân hàng được quyền áp dụng điều khoản trên khi lãi suất cơ sở (LSCS) xác định lãi suất cho vay đang áp dụng cho khách hàng tại hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận/thông báo lãi suất khoản vay gần nhất đang áp dụng với Khách hàng có chênh lệch từ 15% trở lên so với mức LSCS Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay.

2. Khi điều chỉnh lãi suất theo quy định tại Hợp đồng này:

a) Trường hợp điều chỉnh lãi suất đột xuất theo điểm b, c khoản 1 Điều này: Ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản/mail/fax cho Khách hàng.

Đối với phương thức mail/fax, Ngân hàng thông báo đến địa chỉ mail/fax theo thông tin kê khai tại Hợp đồng này. Khách hàng phải có trách nhiệm thông báo cho Ngân hàng ngay khi có thay đổi (bằng văn bản/mail/fax đã kê khai/đăng ký).

Các Bên thống nhất rằng việc gửi theo phương thức mail/fax được xem là hoàn thành khi hệ thống/thiết bị từ phía Ngân hàng báo đã gửi thành công.

b) Trường hợp điều chỉnh lãi suất định kỳ theo công thức/phương thức đã được xác định tại Hợp đồng này, các Hợp đồng tín dụng cụ thể: Khách hàng đồng ý rằng Ngân hàng không phải thông báo cho Khách hàng. Khách hàng có trách nhiệm chủ động theo dõi, cập nhật thông tin về lãi suất cơ sở được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

2. Phí:

a) Phí liên quan đến tiền vay: được áp dụng cho từng Hợp đồng tín dụng cụ thể và mức thu phí theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

b) Phí liên quan đến L/C:

Mức phí phát hành sẽ được Ngân hàng xác định cụ thể cho từng Đề nghị phát hành thư tín dụng tại thời điểm Khách hàng đề nghị phát hành L/C. Số tiền phí phát hành L/C đã thu không được Ngân hàng trả lại trong bất kỳ trường hợp nào.

c) Phí phát hành bảo lãnh:

- Phí bảo lãnh: Mức phí bảo lãnh sẽ được Ngân hàng xác định cụ thể cho từng Cam kết bảo lãnh tại thời điểm Khách hàng đề nghị phát hành Cam kết bảo lãnh tại Giấy đề nghị bảo lãnh từng lần/cụ thể theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức. Số tiền phí bảo lãnh đã thu không được Ngân hàng trả lại trong bất kỳ trường hợp nào.

- Phí bảo lãnh được tính trên số tiền bảo lãnh nhân (x) với số ngày bảo lãnh thực tế nhân (x) với mức phí bảo lãnh theo năm chia (:) cho 365 nhưng mức phí bảo lãnh tối thiểu cho mỗi lần bảo lãnh không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

d) Đến ngày trả phí, Khách hàng chủ động trả phí cho Ngân hàng, nếu hết hạn mà Khách hàng không trả hoặc trả không đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được thực hiện các biện pháp thu phí như quy định tại Khoản 2 Điều 4 bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng này.

f) Trường hợp có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến khoản vay, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và từng thời điểm theo thông báo của Ngân hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

g) Khách hàng đồng ý trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực/xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách

Tùy thuộc từng hoạt động cụ thể, Khách hàng chấp thuận thời gian cho phép Ngân hàng xử lý dữ liệu (bao gồm cả dữ liệu của các cá nhân có liên quan) là từ thời điểm được cung cấp, thu thập cho đến thời điểm hoàn thành mục đích quản lý, xử lý của Ngân hàng hoặc cho đến khi dữ liệu đã được xóa theo quy định.

7. Khách hàng phải thông báo bằng văn bản trước/kịp thời cho Ngân hàng về các thay đổi sau:

a) Những thay đổi ảnh hưởng hoặc đe doạ đến giá trị, tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm, tài sản đầu tư bằng vốn vay.

b) Những thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Khách hàng và những thay đổi khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lãi vay cho Ngân hàng.

c) Đổi tên, thay địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng.

d) Khách hàng có chủ trương/chuẩn bị thực hiện thay đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, cổ phần hóa, chuyển quyền sở hữu, ngừng hoạt động, giải thể... hoặc những thay đổi có tính chất tương tự.

Trước khi thực hiện, Khách hàng phải: (i) thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tín dụng với Ngân hàng theo tất cả các văn kiện tín dụng đã ký kết; hoặc (ii) được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản.

e) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng pháp lý của Khách hàng, Bên bảo đảm.

f) Có những tranh chấp trong nội bộ Khách hàng có liên quan đến khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.

8. Trong trường hợp không trả được nợ, Khách hàng phải thực hiện các nghĩa vụ theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo đảm liên quan đến Hợp đồng tín dụng hạn mức. Khách hàng có nghĩa vụ sử dụng mọi tài sản và thu nhập hợp pháp khác để trả nợ cho Ngân hàng, không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã, đang hay chưa xử lý biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

10. Trong thời gian Khách hàng chưa trả hết nợ gốc và lãi vay, Khách hàng chỉ được nhượng bán tài sản đầu tư bằng vốn vay sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng (trừ trường hợp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh) và với điều kiện toàn bộ tiền thu được phải chuyển hết vào tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng để hoàn trả nợ gốc và lãi vay (nội dung này phải được quy định rõ trong hợp đồng mua bán tài sản). Nếu không đủ, Khách hàng phải dùng các nguồn khác để trả nợ gốc và lãi vay Ngân hàng.

12. Trong trường hợp Khách hàng vi phạm các điều khoản tại Hợp đồng này, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Khách hàng phải thanh toán toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi trả cho việc thực hiện các biện pháp thu hồi nợ.

13. Trường hợp khi đến hạn thanh toán bất kỳ nghĩa vụ nào, Khách hàng không có hoặc không đủ số ngoại tệ để thanh toán mà có nguồn tiền đồng Việt Nam (VND) thì Khách hàng đồng ý mua ngoại tệ của Ngân hàng theo các quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán ngoại tệ ký giữa Khách hàng và Ngân hàng (nếu có). Trong trường hợp này, Khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản phí, chi phí liên quan khác do vi phạm cam kết về thu xếp nguồn ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng nhưng tối đa bằng [8]% giá trị ngoại tệ Ngân hàng đã bán cho Khách hàng để thanh toán nghĩa vụ. Trường hợp Khách hàng không ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Yêu cầu Khách hàng cung cấp toàn bộ các báo cáo về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay.

2. Ngân hàng có quyền từ chối cho vay, phát hành Cam kết bảo lãnh, L/C nếu Khách hàng không đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện theo quy định của Ngân hàng.

3. Kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay vốn và quá trình thu nợ, thu lãi đến khi Khách hàng trả hết nợ vay.

4. Ngân hàng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn tất cả các khoản cấp tín dụng chưa thanh toán, chuyển toàn bộ khoản vay của Khách hàng sang nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm/biện pháp bảo đảm của Khách hàng/Bên bảo đảm trong các trường hợp xảy ra một trong các sự kiện Sự kiện vi

quy định pháp luật nào;

g) Bên bảo đảm vi phạm pháp luật trong việc tạo lập, quản lý, sử dụng tài sản bảo đảm mà việc vi phạm này, theo đánh giá của Ngân hàng, sẽ ảnh hưởng xấu đến hoặc tạo ra sự cản trở đối với việc xử lý tài sản bảo đảm hoặc vi phạm này có thể dẫn đến Nhà nước tịch thu, thu hồi tài sản bảo đảm;

h) Những thay đổi khác về tài sản bảo đảm dẫn đến nguy cơ không xử lý, quản lý được tài sản bảo đảm theo nhận định của Ngân hàng;

i) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm có liên quan đến các vụ kiện mà theo nhận định của Ngân hàng là có ảnh hưởng tiêu cực hoặc tác động bất lợi đến tài sản, nguồn tiền của Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm;

j) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm cung cấp thông tin sai sự thật trước hoặc sau khi được cấp tín dụng;

k) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm (nếu có) là cá nhân chết mà không có người thừa kế được Ngân hàng chấp thuận hoặc là tổ chức bị giải thể, phá sản, chấm dứt, tạm ngừng hoạt động.

l) Khách hàng (bao gồm cả chủ sở hữu/người quản lý/người điều hành/người đại diện theo pháp luật của khách hàng) và/hoặc Bên bảo đảm xảy ra sự kiện: Bị mất năng lực hành vi dân sự/bị hạn chế năng lực hành vi dân sự/có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (nếu là cá nhân) hoặc bị khởi tố/điều tra/truy tố/xét xử về hình sự/chịu trách nhiệm hình sự/bị áp dụng hình phạt về hình sự.

m) Khách hàng, Bên bảo đảm có một hoặc một số khoản cấp tín dụng chuyển sang nợ quá hạn và/hoặc có nguy cơ không có khả năng trả nợ theo nhận định của Ngân hàng;

n) Các nguy cơ khác ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng, bao gồm nhưng không giới hạn Khách hàng bị phạt hoặc bị liên đới đến các trách nhiệm pháp lý mà có nguy cơ phải bồi thường tài chính hoặc nộp phạt trị giá từ năm phần trăm (5%) vốn chủ sở hữu trở lên.

o) Khách hàng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào phát sinh từ các Hợp đồng bảo đảm tiền vay bảo đảm cho khoản vay/cam kết bảo lãnh.

s) Một trong những chủ thể trong nhóm khách hàng liên quan của Khách hàng vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Người có liên quan theo thỏa thuận của các bên bao gồm:

- Doanh nghiệp là công ty mẹ và/hoặc công ty con của Khách hàng;

- Doanh nghiệp có cùng công ty mẹ với Khách hàng;

- Doanh nghiệp mà Khách hàng (a) sở hữu từ 50% vốn điều lệ/tổng số cổ phần phổ thông/vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên; và/hoặc (b) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người quản lý khác, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó; và/hoặc (c) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp đó.

- Tổ chức hoặc cá nhân (a) sở hữu từ 50% vốn điều lệ/tổng số cổ phần phổ thông/vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng; và/hoặc (b) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người quản lý khác, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng; và/hoặc (c) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Khách hàng.

t) Khách hàng:

- Vi phạm nghĩa vụ đối với bất kỳ khoản cấp tín dụng nào (dù đến hạn thanh toán hoặc phải thanh toán trước hạn do sự kiện vi phạm nghĩa vụ của khách hàng) tại bất kỳ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nào;

- Bị xếp nợ cần chú ý trở lên tại bất kỳ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nào theo kết quả tra cứu thông tin tín dụng của Khách hàng trên hệ thống CIC.

u) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và Hợp đồng bảo đảm.

2. Khi phát sinh bất kỳ một sự kiện vi phạm nào, Ngân hàng được quyền yêu cầu Khách

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--------o0o--------

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

HĐMB/2025-0101/TK-LBM-LĐ

"V/v: Mua bán xi măng"

- ✓ *Căn cứ Luật Thương Mại do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;*
- ✓ *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;*
- ✓ *Căn cứ vào các quy định hiện hành có liên quan của Pháp luật Việt Nam;*
- ✓ *Căn cứ vào nhu cầu thực tế của hai Công ty.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A): CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Đại diện : **Ông LÊ CAO QUANG** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
Địa chỉ : số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : 0633 832 511
Mã số thuế : **5800391633**

BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TOÀN KHOA

Đại diện : **Ông NGUYỄN THÁI HỌC** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Địa chỉ : LA 01-05, Tòa nhà Lexington, số 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM
Điện thoại : 0855 59 68 68
Mã số thuế : **0316270683**
Số tài khoản : 1179 2279 tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn

Sau khi bàn bạc, hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán Xi măng (gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản như sau:

Điều 1: TÊN HÀNG – SỐ LƯỢNG – CHẤT LƯỢNG – GIÁ CẢ

1.1 Tên hàng hóa: Sản phẩm Xi Măng - xá từ các nhà sản xuất:

- Xi măng Insee Việt Nam.
- Xi măng Nghi Sơn.
- Xi măng Xuân Thành.

điểm giao và nhận hàng của hai bên. Số liệu ghi trên bảng đối chiếu khối lượng hàng tháng có xác nhận của Hai Bên được coi là số liệu làm cơ sở thanh toán.

- Bên B phải tuân thủ mọi quy định của Bên A về an toàn lao động và các quy định khác khi ra vào trạm của Bên A để giao hàng.

2.4 Người đại diện giao dịch và đăng ký mã số nhận hàng của bên A:

Họ tên: ..... - Số điện thoại: .....

- Bên mua có thể đặt hàng bằng điện thoại/ Fax.
- Bên mua hoặc đại diện ủy quyền của bên mua phải có trách nhiệm ký đầy đủ các chứng từ giao nhận tại thời điểm nhận hàng.
- Bên mua có thể ủy nhiệm cho người đại diện đến giao dịch nhận xi măng.

2.5 Quản lý chất lượng:

- Bên B cam kết trong trường hợp giao hàng cho Bên A hàng xuất thẳng từ nhà máy ra, không để quá thời gian 24h (trong trường hợp bên B vận chuyển).
- Thành lập nhóm zalo với thành phần tham dự gồm Kỹ thuật viên nhà máy sản xuất xi măng, Kỹ thuật viên bên mua và đại diện của Nhà phân phối để chia sẻ thông tin về chất lượng sản phẩm 1 lần/tuần.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố về bê tông liên quan đến chất lượng xi măng, phía Nhà phân phối sẽ đứng ra chủ trì cùng với Bên mua và Nhà máy sản xuất xi măng tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự cố và tìm cách khắc phục trên tinh thần đảm bảo duy trì trạm bê tông sản xuất liên tục.
- Phía nhà máy xi măng sẽ làm việc với Bên B, sau đó Bên B sẽ giải quyết trực tiếp với Bên A, Bên A có quyền yêu cầu bồi thường thỏa đáng với Bên B nếu lỗi hoàn toàn do chất lượng xi măng.
- Trường hợp do quá trình vận chuyển, lưu trữ hay sử dụng của Bên A dẫn đến tình trạng kém chất lượng xi măng, Bên A phải chịu trách nhiệm hoàn toàn.

2.6 Bên B phải cung cấp cho Bên A những giấy tờ sau khi bàn giao hàng hóa:

2.6.1 Giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá theo từng lô hàng.

2.6.2 Các giấy tờ liên quan khác (nếu phải có).

Điều 3: THANH TOÁN

3.1 ***Hình thức thanh toán***: Bên A sẽ chuyển khoản thanh toán cho bên B theo số tài khoản:

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TOÀN KHOA

1179 2279 tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn

3.2 ***Phương thức thanh toán***:

5.1.1 Yêu cầu Bên A thực hiện đúng những thỏa thuận theo Hợp đồng này.

5.1.2 Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này, các văn bản đính kèm Hợp đồng (nếu có) và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

5.2 Nghĩa vụ của Bên B:

5.2.1 Cung cấp hàng đúng quy cách phẩm chất, số lượng, tiến độ… theo đơn đặt hàng của Bên A.

5.2.2 Thay thế/ khắc phục ngay lập tức những hư hỏng/ sai sót của hàng hóa (nếu có).

5.2.3 Cung cấp đầy đủ các chứng từ, tài liệu (bản chính) liên quan đến Hàng hóa cho Bên A.

5.2.4 Bảo đảm quyền sở hữu của Bên A đối với hàng hóa đã bán, không bị tranh chấp bởi bất kỳ Bên thứ ba nào; Hàng hóa và việc chuyển giao Hàng hóa là hợp pháp.

5.2.5 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này, các văn bản đính kèm Hợp đồng (nếu có) và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 6: BẤT KHẢ KHÁNG

6.1 Các trường hợp bất khả kháng là mọi trường hợp mà một trong các Bên không thể hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ trong Hợp đồng vì các nguyên nhân ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên đó, bao gồm nhưng không giới hạn như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, bắt buộc tuân theo các chính sách, hay quyết định ban hành bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, làm thay đổi, hoặc ảnh hưởng đến các quy định trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên bị ảnh hưởng sẽ gửi ngay thông báo bằng văn bản cho Bên kia nêu lý do khiến Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng.

6.2 Một Bên ("Bên bị ảnh hưởng") được xem là không thể thực hiện một phần, hoặc toàn bộ nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng như quy định tại khoản 6.1 Điều này khi hội đủ các điều kiện sau đây:

6.2.1 Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp gây ra trở ngại, hoặc cản trở Bên bị ảnh hưởng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng;

6.2.2 Bên bị ảnh hưởng đã hết sức cố gắng để làm giảm, hoặc tránh thiệt hại, và khắc phục hậu quả do sự kiện bất khả kháng gây ra;

6.2.3 Bên bị ảnh hưởng đã gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết về mọi thông tin liên quan đến sự kiện bất khả kháng trong vòng 03 (ba) ngày kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Văn bản thông báo này phải nêu rõ lý do trì hoãn, hoặc không thể thực hiện được một phần, hay toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng, các biện pháp cần thiết đã áp dụng để khắc phục. Văn bản thông báo sự kiện bất khả kháng phải có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc được Bên kia chấp thuận.

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CUNG CẤP XỈ HẠT LÒ CAO NGHIỀN MỊN

Số: 02/2025/HĐNT/XỈ/HS- LĐ

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân Sự do Quốc Hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.*
- *Căn cứ Luật thương mại 2005 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XI ngày 14/06/2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006) và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thương mại 2005.*
- *Căn cứ vào nhu cầu tiêu thụ và khả năng cung cấp của hai bên.*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Fly Ash and Cement, chúng tôi gồm:

BÊN A **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG SƠN FLY ASH AND CEMENT**

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Mai Sơn, Xã Mai Sơn, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Điện Thoại: 0229 3864184 **Fax:** 0229 3772135

Tài khoản: 4880 699 999 tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh Tam Điệp, Ninh Bình

Mã số thuế: 2700277272

Đại diện: **Ông Hoàng Đại Huy** **Chức vụ: Giám đốc**

VÀ

BÊN B **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện Thoại: 0263.35523318 **Fax:**

Tài khoản: 641.0000.109 tại Ngân Hàng BIDV - Chi Nhánh Lâm Đồng

Mã số thuế: 5800391633

Đại diện: **Ông Lê Cao Quang** **Chức vụ: Tổng Giám đốc**

Sau khi trao đổi bàn bạc và trên tinh thần tự nguyện, hai bên nhất trí ký kết Hợp đồng mua bán xỉ hạt lò cao nghiền mịn (GGBFS) S95 này (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với những điều khoản sau:

ĐIỀU I: TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG, BAO GÓI

- Trường hợp phương tiện bên B: Ngay sau khi bên A xác nhận đơn hàng bên B có thể tiến hành nhận hàng tại silo của nhà máy CHC Việt Nam – khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.
- Trường hợp phương tiện bên A: Chậm nhất sau thời gian 12 giờ kể từ thời điểm xác nhận đơn đặt hàng bên A sẽ cung cấp xỉ cho bên B và sau thời gian 12 giờ kể từ thời điểm xe vận chuyển xỉ của bên A sẵn sàng giao hàng mà bên B chưa nhận hàng thì bên A có quyền điều chuyển xe xỉ đó đi nơi khác, bên B sẽ phải chịu phí neo đậu là 1.000.000 đồng/xe/ngày (một triệu đồng).

3. Phương thức xác định khối lượng giao nhận:

- Đối với trường hợp phương tiện vận chuyển của bên B thì Khối lượng hàng hóa bàn giao cho bên B là khối lượng được xác định qua cân điện tử tại nhà máy của bên A.
- Đối với trường hợp phương tiện vận chuyển của bên A thì khối lượng hàng hóa bàn giao cho bên B là khối lượng được xác định qua cân điện tử do bên B chỉ định sau khi cân xe vận chuyển có hàng trừ đi trọng lượng của xe khi đã giao hết hàng. Nếu mức chênh lệch lớn hơn 5% so với khối lượng được xác định qua cân điện tử tại nhà máy của bên A, bên A có quyền đề xuất kiểm định lại cân điện tử tại nơi giao hàng cho bên B hoặc thuê bên thứ ba độc lập để kiểm tra lại. Chi phí phát sinh do bên có khối lượng cân bị sai chịu.

4. Chất lượng sản phẩm:

- Trước khi nhận hàng Bên B cùng bên A kiểm tra chứng từ, chủng loại, chất lượng và số lượng xỉ trên các xe hàng như quy định tại Điều 1. Sau khi kiểm tra bên B đồng ý thì bên A tiến hành giao nhận hàng.
- Trong quá trình sử dụng sản phẩm có bất kỳ kiếu nại gì về chất lượng sản phẩm bên B phải lập tức báo ngay cho bên A bằng văn bản. Bên A sẽ có trách nhiệm xem xét xử lý vấn đề theo quy trình xử lý khiếu nại của nhà sản xuất. Toàn bộ chi phí phát sinh để giải quyết việc khiếu nại chất lượng xỉ và đền bù thiệt hại do bên sai chịu trách nhiệm.
- Trong vòng 24 giờ kể từ ngày nhận hàng mà bên B không có khiếu nại gì về chất lượng thì coi như lô hàng đã được lưu thông xong. Bên A hoàn toàn không chịu tránh nhiệm gì liên quan tới lô hàng trên.

<u>ĐIỀU III:</u> GIÁ CẢ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

1. Giá bán:

- Hai bên đồng ý rằng: Giá xỉ áp dụng cho Hợp đồng này là giá bán xỉ tại từng thời điểm và các địa điểm giao, nhận hàng được hai Bên A - B thống nhất trong từng Phụ lục của Hợp đồng.
- Trong trường hợp có sự thay đổi về giá của nhà máy hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc biến động giá xăng dầu trên 5% thì bên A thông báo cho bên B bằng văn bản, để hai bên cùng thương thảo và điều chỉnh giá. Các điều chỉnh giá được lập thành phụ lục của Hợp đồng.

2. Phương thức thanh toán:

2.1 Phương thức thanh toán

Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản. Đơn vị tiền tệ dùng để thanh toán là tiền Việt Nam (VND).

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thông báo cho bên A kế hoạch nhận hàng trước 01 ngày và nhanh chóng hoàn tất việc nhận hàng. Trong trường hợp bên A đã chuẩn bị hàng theo nhu cầu đặt hàng của bên B mà bên B không tổ chức nhận hàng gây tồn đọng phương tiện quá thời gian ký kết thì bên B phải chịu chi phí phát sinh trong quá trình giải phóng phương tiện như quy định tại Điều II.
- Cùng với bên A đối chiếu khối lượng hàng thực nhận trong tháng đúng thời gian, chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A theo như quy định của Điều III của Hợp đồng.
- Bên B không được phép chuyển nhượng quyền hay nghĩa vụ của mình đã được quy định trong Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào trừ trường hợp có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A.
- Kết hợp và hỗ trợ Bên A giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các nội dung của Hợp đồng này.

3. Trách nhiệm chung:

- Hai bên tuyệt đối giữ bí mật tất cả những vấn đề liên quan đến việc kinh doanh và thương lượng được quy định trong Hợp đồng này (Trừ trường hợp phải xuất trình cho các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật).

ĐIỀU V: BẤT KHẢ KHÁNG

- Trong trường hợp xảy ra các sự cố về lũ lụt, hỏa hoạn, động đất, bão lũ hoặc nhà máy xỉ ngừng hoạt động vì bất kỳ lý do nào… hoặc các sự kiện mà không thể thấy trước, không thể kiểm soát và không thể khắc phục khi thực hiện hợp đồng thì các bên sẽ không chịu trách nhiệm về việc chậm trễ hoặc không thực hiện các điều khoản của hợp đồng này. Bên bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trên phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên kia ngay khi sự việc xảy ra.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này sẽ áp dụng dựa vào Luật hiện hành của Việt Nam.
- Khoảng thời gian hiệu lực để thực hiện Hợp đồng này là kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2025. Trong vòng ba mươi (30) ngày trước thời điểm hết hiệu lực hợp đồng, nếu không bên nào có thông báo về việc không gia hạn hợp đồng, thì hợp đồng này được tự động gia hạn thêm một (01) năm kể từ ngày hết hiệu lực trước đó. Trong trường hợp không tiếp tục gia hạn hợp đồng, mỗi bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn tồn đọng chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng và các Phụ lục của Hợp đồng này, và ký Biên bản Thanh lý Hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày thực hiện xong các nghĩa vụ.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh các vấn đề trở ngại, khác biệt hoặc tranh chấp hai bên sẽ thông báo cho nhau để cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thể giải quyết được bằng thương lượng thì một trong hai bên có quyền đưa vụ tranh chấp ra Toà kinh tế, Toà án tỉnh Ninh Bình xét xử theo các quy định của pháp luật. Bên thua kiện sẽ phải chịu mọi chi phí tố tụng theo quyết định của Toà án.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/PL-02/2025/HĐNT/XỈ/HS-LĐ

- *Căn cứ vào hợp đồng mua bán xỉ số 02/2025/HĐNT/XỈ/HS-LĐ giữa Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Fly Ash and Cement và Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng ký ngày 02 tháng 01 năm 2025.*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu và sự thống nhất của các bên.*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại văn phòng Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Fly Ash and Cement chúng tôi gồm:

BÊN A	**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG SƠN FLY ASH AND CEMENT**
Địa chỉ:	Cụm CN Mai Sơn, Xã Mai Sơn, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.
Điện Thoại:	0229 3864184 **Fax:** 0229 3772135
Mã số thuế:	2700277272
Tài khoản:	4880 699 999 tại Ngân Hàng BIDV- CN Tam Điệp, Ninh Bình
Đại diện:	**Ông Hoàng Đại Huy** **Chức vụ: Giám đốc**

BÊN B	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**
Địa chỉ:	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại:	0263 3552 318 Fax:
Mã số thuế:	5800391633
Tài khoản:	641.0000.109 tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lâm Đồng.
Đại diện:	**Ông Lê Cao Quang** **Chức vụ: Tổng giám đốc**

Sau khi trao đổi bàn bạc hai bên thống nhất đi tới ký kết phụ lục hợp đồng với những điều khoản sau:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số:02 /GAS-HĐMB/2025

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2015 của Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

- Căn cứ vào Luật Thương mại năm 2005 của Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.

Căn cứ vào khả năng và yêu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, hai bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG (PETROLIMEX LÂM ĐỒNG)

Địa chỉ : 59 Hùng Vương, Phường 9, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại : 0263.3833894 - 3822299 Fax: 063.3824939
Tài khoản : 64110003205 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng. Hoặc tài khoản 5400211000158 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng.
Mã số thuế : 5800000689
Do Ông : **ĐÀO HOÀI NAM**
Chức vụ : *Giám đốc* - làm đại diện

BÊN B: CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ : 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, T. Lâm Đồng
Điện thoại : 0263.3554002 Fax:
Tài khoản : 64110000000109 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng
Mã số thuế : 5800391633
Do Ông : **LÊ CAO QUANG**
Chức vụ : *Tổng giám đốc* - làm đại diện

Hai bên cùng nhau thoả thuận ký kết Hợp đồng mua bán với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: HÀNG HÓA

1.1 Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LP Gas) với sản lượng bình quân/tháng **15.000kg**

1.2 Chất lượng hàng hóa: Theo tiêu chuẩn cơ sở do Petrolimex công bố. Petrolimex cam hết hàng hóa mua bán được quy định tại khoản 1.1 Điều này có chất lượng không thấp hơn với Tiêu chuẩn cơ sở hiện hành. Tiêu chuẩn cơ sở do Petrolimex công bố được đăng tải trên website http://www.petrolimex.com.vn.

1.3 Đơn vị tính dùng trong giao nhận: Kilogram (Kg).

ĐIỀU II: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN HÀNG HOÁ

2.1 Địa điểm giao nhận hàng hóa LP Gas giao tại Xí nghiệp Hiệp An, địa chỉ: Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

2.2 Số lượng giao nhận LP Gas: số lượng được xác định theo bao bì chứa đựng còn nguyên niêm của nhà sản xuất. Số lượng LP Gas thừa (nếu có) trong bình chứa của mỗi đợt bên B giao trả được khấu trừ vào lần giao hàng kế tiếp của bên A.

2.3 Thời gian giao nhận: Bên A giao hàng cho bên B trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận đơn đặt hàng của Bên B

2.4 Thủ tục giao nhận: Người nhận phải là người đại diện của Bên B, ký sổ giao nhận và các chứng từ khác có liên quan. Hai bên phải thông báo cho nhau thông tin của người đại diện trước khi giao nhận hàng hóa.

ĐIỀU III: GIÁ CẢ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN, HÓA ĐƠN.

3.1 Giá cả LP Gas: theo thông báo giá Bên A gửi cho Bên B, có hiệu lực tại thời điểm giao nhận hàng. Bên A cam kết giá bán LP gas cho Bên B theo nguyên tắc ổn định và cạnh tranh, không cao hơn giá bán áp dụng cho các khách hàng có điều kiện mua tương tự.

3.2 Phương thức thanh toán:

3.2.1 Thanh toán trả sau.

3.2.2 Bên A đồng ý để Bên B thanh toán chậm với hạn mức công nợ tối đa là: **270.000.000 đồng** (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Định mức công nợ sẽ được điều chỉnh tăng/giảm cho phù hợp với tình hình thực tế tùy thuộc vào giá bán và sản lượng thực nhận trước đó của Bên B và được cụ thể hóa bằng phụ lục hợp đồng.

3.2.3 Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán dứt điểm tiền mua hàng cho bên A định kỳ **30 (Ba mươi)** ngày thanh toán một lần.

3.2.4 Bên B thanh toán tiền mua hàng cho bên A khi một trong hai mục 3.2.2 và 3.2.3 của Điều III đến trước.

3.2.5 Trường hợp thời gian thanh toán trùng vào ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước thì bên B phải thực hiện thanh toán hết tiền mua hàng cho bên A vào ngày làm việc trước đó. Riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính Bên B thanh toán dứt điểm tổng số nợ cho bên A trước ngày 31/12 hàng năm.

3.2.6 Trường hợp Bên B thanh toán chậm hơn so với quy định thì Bên A có quyền ngưng cấp hàng và không chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại do việc ngưng cấp hàng gây ra.

3.3 Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

3.4 Phát hành hoá đơn GTGT điện tử mỗi lần giao hàng.

ĐIỀU IV: ĐẦU TƯ HỖ TRỢ HỆ THỐNG SỬ DỤNG GAS.

4.1 Bên A đồng ý đầu tư hệ thống sử dụng gas tại Xí nghiệp Hiệp An, địa chỉ: Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng cho bên B với tổng trị giá: 236.963.000 đồng (bằng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi ba triệu đồng).

4.2 Bên B hợp tác và tạo điều kiện để bên A chủ động thực hiện các hạng mục của hệ thống gas và bên B có trách nhiệm bảo quản không xáo trộn hay di dời hệ thống đã lắp đặt.

4.3 Trong trường hợp bên B không còn nhu cầu sử dụng gas Petrolimex của bên A, bên A sẽ thu hồi lại hệ thống.

ĐIỀU V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN.

5.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Thực hiện đúng các cam kết trong Hợp đồng.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Thực hiện đúng các cam kết trong Hợp đồng.
- Đăng ký mẫu phiếu nhận hàng, địa chỉ Mail và số điện thoại người nhận hóa đơn điện tử, chỉ định người cấp phiếu nhận hàng và người ký xác nhận biên bản đối chiếu để Bên A có cơ sở cấp hàng và đối chiếu đúng quy định.
- Tại bất kỳ thời điểm nào, nếu Bên B phát hiện hàng hóa không đúng chủng loại, số lượng, chất lượng hoặc thông số theo Hợp đồng này do lỗi của Bên A, hoặc giá bán của Bên A cho Bên B cao hơn giá cung cấp cho các khách hàng có điều kiện tương tự hoặc/và cao hơn giá bán của các Nhà Cung Cấp khác Bên B có quyền dừng mua hàng và yêu cầu bồi thường trên cơ sở chứng minh và đánh giá chính xác thiệt hại thực tế.
- Chịu trách nhiệm về số lượng và chất lượng hàng hoá sau khi bên A đã giao hàng xong.

cho bên B.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN VỀ BẤT KHẢ KHÁNG.

6.1. Các trường hợp bất khả kháng bao gồm:

- Chiến tranh, dịch bệnh do cơ quan có thẩm quyền công bố, thiên tai (bao gồm nhưng không hạn chế như động đất, lũ lụt, sấm sét khí hậu khắc nghiệt đặc biệt thay đổi đột ngột);

- Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi, sửa đổi, ban hành mới các chính sách, quyết định, quy định sau thời điểm các Bên ký Hợp đồng này dẫn đến hậu quả các Bên không thể thực hiện Hợp đồng.

6.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng cho một Bên thì trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên đó có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại và trong vòng ba mươi (30) ngày phải gửi văn bản cho Các Bên còn lại mô tả về nguyên nhân của sự cố, ảnh hưởng của sự cố đối với việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng và gửi kèm các chứng nhận về việc xảy ra sự cố có chính quyền địa phương xác nhận. Ngay sau khi sự cố bất khả kháng chấm dứt, Các Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp đồng này.

6.3. Nếu các tình huống do bất khả kháng gây ra kéo dài đến ba (03) tháng, các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng sẽ được xem xét một cách hợp lý và thống nhất giữa các Bên.

ĐIỀU VII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.

- Trường hợp xảy ra tranh chấp, trước hết hai bên phải chủ động gặp nhau cùng bàn bạc thương lượng để giải quyết trên cơ sở quyền lợi hợp pháp của các bên.

- Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất mời một cơ quan làm trung gian hoà giải cho quyền lợi của các bên. Chi phí hòa giải do hai bên thỏa thuận.

- Trường hợp sau khi hòa giải mà quyền lợi của các bên chưa thoả đáng thì bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ và/hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được các bên thiện chí ưu tiên giải quyết bằng đàm phán, thương lượng. Trường hợp không giải quyết được thì các bên thống nhất tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền

ĐIỀU VIII: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng phải được hai bên thống nhất lập thành văn bản gọi chung là phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng hoặc biên bản điều chỉnh (nếu có) là một phần không tách rời của Hợp đồng và có giá trị như hợp đồng chính.

- Các điều kiện và điều khoản khác không quy định trong Hợp đồng sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU IX: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG.

- Bên A uỷ quyền cho Cửa hàng trưởng Petrolimex - Cửa hàng 19 chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hợp đồng này.

Địa chỉ liên lạc : 59 Hùng Vương, Phường 9, Đà Lạt, Lâm Đồng

Điện thoại : 02633.822.824

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2028. Nếu hết thời hạn trên hai bên chưa tiến hành thỏa thuận và ký mới Hợp đồng thì Hợp đồng này tiếp tục có giá trị thực hiện đến khi hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản để giá trị như nhau.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 02675 Quyển số: 01/2025 SCT/BS

- Hợp đồng gồm 9 (chín) điều, được lập thành 04 (bốn) bản, bằng tiếng Việt. Các bản có hiệu lực pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

23-09-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Hoài Nam	Đỗ Xuân Thắng
	LÊ CAO QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------***----------

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số: 10/HĐMB/2025

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005;
Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu

Căn cứ nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;
Căn cứ Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/08/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là TT15);
Căn cứ nhu cầu và năng lực các bên.
Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN : **CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG (PETROLIMEX LAM DONG)** *(sau đây gọi tắt là Bên A)*
Đại diện : Ông **ĐÀO HOÀI NAM** Chức vụ: Giám đốc.
Địa chỉ : 59 Hùng Vương, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
Số điện thoại : 0263.3822299 - 0263.3833894 Fax: 0263. 3824939
Tài khoản số : 6410003205 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng
Hoặc tài khoản 5400211000158 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Lâm Đồng
Mã số thuế : 5800000689

BÊN MUA : **CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG** *(sau đây gọi tắt là Bên B)*
Đại diện : Ông **LÊ CAO QUANG** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
Số điện thoại : 0263.3554002
Tài khoản số : 6410000109 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lâm Đồng
Mã số thuế : 5800391633

Sau khi thoả thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng mua bán xăng dầu với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: SỐ LƯỢNG, ĐƠN HÀNG, ĐIỀU HÀNH NGUỒN

1.1. Số lượng:

Bên A bán cho bên B các loại xăng dầu bình quân **400m^3/tháng** và dầu mỡ nhờn theo nhu cầu của bên B.

1.2. Đơn hàng áp dụng cho hình thức giao trực tiếp tại kho:

- Thời gian đăng ký đơn hàng dự kiến theo tháng: trước ngày 18 hàng tháng.
- Thời gian giao nhận hàng hóa: Bên A giao hàng cho bên B trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận đơn đặt hàng của bên B trước 10 giờ sáng hàng ngày (không tính ngày lễ, ngày nghỉ thứ bảy, chủ nhật)
- Hình thức đăng ký: qua email/điện thoại/fax.

1.3. Điều hành nguồn:

- Trong điều kiện bình thường: Bên A thống nhất với bên B việc bán hàng cho bên B theo nhu cầu/hợp đồng.
- Trong điều kiện khó khăn về nguồn (khi Petrolimex có thông báo): mức đảm bảo tối đa theo sản lượng bán bình quân 3 tháng trước liền kề.
- Trường hợp bên B có nhu cầu mua sản lượng vượt ngoài phạm vi hai bên thỏa thuận nêu trên, phải thông báo kịp thời cho bên A để bên A xem xét và chỉ đáp ứng khi bên A có khả năng cân đối được nguồn.

ĐIỀU 2: CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ

2.1. Bên A bán cho bên B hàng hóa có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở về yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa tương ứng do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố áp dụng tại thời điểm bán hàng.

2.2. Quy định cụ thể việc lấy mẫu, niêm phong mẫu và lưu mẫu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng đối với phương thức nhập từ xe xitec: hai bên thực hiện theo điều 7, 8, 9 của Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/8/2015 ; Quy chế Quản lý chất lượng xăng dầu hiện hành của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, hiện tại là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 465/PLX-QĐ-HĐQT ngày 28/10/2016;

Việc lấy mẫu tại phương tiện vận chuyển trước khi nhập hàng (bơm vào bồn, bể chứa xăng dầu của bên B), niêm phong mẫu được quy định tại Quy chế Quản lý chất lượng xăng dầu hiện hành của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Trường hợp không lấy mẫu, bên nhận xăng dầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng xăng dầu sau khi bên A đã nhập hàng cho bên B (đã bơm vào bồn, bể chứa xăng dầu của bên B). Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản có đầy thông tin hàng hóa, số niêm phong bình mẫu, ngày giờ nhập, số lượng và chữ ký của bên giao và bên nhận.

Mẫu của mỗi chuyến hàng đó được niêm phong và lưu tại Bên B để làm cơ sở quản lý chất lượng. Mẫu đã lấy được lưu giữ cho đến khi nhập xăng dầu cùng loại hai (02) lần liên tiếp được Quy định cụ thể tại Điều 7 của Thông tư 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/8/2015 của Bộ Khoa học Công nghệ về Quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 01/4/2016.

2.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu có sự thay đổi tiêu chuẩn cơ sở về yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa thì bên A sẽ kịp thời thông báo và cung cấp cho bên B.

2.4. Quy định khi tranh chấp về chất lượng

Hai bên thực hiện theo điều 7 của Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/8/2015 và Quy chế Quản lý chất lượng xăng dầu hiện hành của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, hiện tại là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 465/PLX-QĐ-HĐQT ngày 28/10/2016, cụ thể:

- Khi phát hiện hoặc có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, Bên B thông báo ngay cho bên A, tuyệt đối không được mở các mẫu lưu liên quan đến quá trình giao nhận tại mục 2.2 Điều 2 của hợp đồng này. Trong trường hợp cần thiết, tiến hành lấy mẫu tại lô xăng dầu có chất lượng không phù hợp, thực hiện mã hóa mẫu đã đảm bảo tính bảo mật thông tin và gửi lên các trung tâm thử nghiệm của Nhà nước để kiểm tra, thử nghiệm.

- Chỉ khi được bên A cho phép, 2 bên mới được sử dụng các mẫu lưu để thử nghiệm giải quyết tranh chấp, trước khi mở mẫu, phải lập biên bản xác nhận đầy đủ chữ ký của đại diên các bên liên quan. Trách nhiệm về chất lượng xăng dầu được phân định thông qua kết quả thử nghiệm tại các mẫu lưu như sau:

Bên giao xăng dầu chịu trách nhiệm về chất lượng xăng dầu khi mẫu lưu sử dụng để đối chứng theo thỏa thuận giữa bên giao và bên nhận hàng có chất lượng không phù hợp.

Bên nhận xăng dầu chịu trách nhiệm về chất lượng xăng dầu khi mẫu lưu lấy tại phương tiện trước khi nhập hàng tại bên nhận hàng có chất lượng phù hợp.

Công ty vận tải chịu trách nhiệm chất lượng xăng dầu khi mẫu lưu đối chứng theo thỏa thuận giữa bên giao và bên nhận hàng có chất lượng phù hợp nhưng mẫu lưu lấy tại phương tiện trước khi nhập hàng tại bên nhận hàng có chất lượng không phù hợp.

- Chi phí khiếu nại, chi phí xử lý chất lượng xăng dầu liên quan đến khiếu nại và chi phí khác (nếu có) do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định là cơ sở để xác định trách nhiệm giữa hai bên, bên có lỗi chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại liên quan phát sinh.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN GIAO NHẬN

3.1. Địa điểm giao nhận hàng hóa:

3.1.1. Giao trực tiếp tại kho bên B theo từng đơn hàng cụ thể tại các kho sau :

+ Trạm Cam Ly: Phường 5, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
+ Trạm Trạm Nthol Hạ: Xã Nthol Hạ, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng
+ Trạm Hiệp An: Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
+ Trạm Thạnh Mỹ: Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng
+ Trạm Di Linh: Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
+ Trạm Tây Đại Lào: Thôn 3 Xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
+ Trạm Hiệp Tiến: Tổ 6B, Phường Lộc Tiến, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
+ Trạm Ninh Thuận: Phường Thanh Sơn, Thành phố Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

3.1.2. Giao nhận lẻ tại Petrolimex- Cửa hàng 06 của bên A, địa chỉ: Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Trường hợp phát sinh địa điểm giao hàng mới, bên B thông báo cho bên A để hai bên tiến hành ký phụ lục hợp đồng thống nhất thực hiện

3.2. Phương thức và quy trình giao nhận:

- Đối với phương thức giao nhận trực tiếp: Thực hiện theo quy định giao nhận xăng dầu hiện hành của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, hiện tại là Quy định giao nhận xăng dầu được ban hành kèm theo Quyết định số 101/PLX-QĐ-TGĐ ngày 23/3/2015.

Bên B có trách nhiệm kịp thời tiếp nhận hàng và giải phóng phương tiện vận chuyển của bên A. Trong trường hợp phương tiện vận chuyển của bên A đã đến địa điểm giao hàng theo thông báo của bên B, nếu bên B không tiếp nhận được hàng hoặc kéo dài thời gian nhận hàng do lỗi của mình gây ra thì bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A mọi chi phí phát sinh (cước vận chuyển đi, về như đã thỏa thuận; chi phí bơm rót; hao hụt vận chuyển, hao hụt bơm rót và tiền phạt lưu phương tiện theo qui định hiện hành của Nhà nước và Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam,..)

- Đối với phương thức giao nhận lẻ tại Cửa hàng: Người nhận phải là người đại diện của Bên B, ký sổ giao nhận và các chứng từ khác có liên quan. Hai bên phải thông báo cho nhau thông tin của người đại diện trước khi giao nhận hàng hóa.

Bên A giao xăng, dầu Điêzen qua bình chứa nhiên liệu của phương tiện Bên B. Trong trường hợp Bên B nhận xăng, dầu Điêzen vào các vật chứa đựng khác như: can, phuy để sử dụng cho mục đích tiếp nhiên liệu vào các phương tiện, thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động vận hành, sản xuất kinh doanh tại công trường, nông trại, nhà máy … mà không thể đến cửa hàng để nhận hàng, bên B chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn theo pháp luật hiện hành

3.3. Đơn vị đo lường: "lít" ở nhiệt độ thực tế.

3.4. Số lượng giao nhận:

Giao trực tiếp: Số lượng giao nhận thực tế được xác định căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ nơi xuất hàng và barem phương tiện vận tải của bên A. Số lượng giao nhận theo yêu cầu của bên B với mức giao nhận tối thiểu mỗi lần là **4.000 lít ($4m^3$) ± 10%**

Giao nhận tại Cửa hàng trực thuộc bên A: Số lượng được xác định qua trụ bơm nhiên liệu của bên A

ĐIỀU 4: GIÁ BÁN VÀ THANH TOÁN

4.1. Giá bán

- Giá các mặt hàng của bên A bán cho bên B trên cơ sở Quyết định giá của bên A và không trái với các quy định của Nhà nước. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có sự điều chỉnh giá của Nhà nước và của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, bên A thông báo bằng văn bản cho bên B về thời điểm và mức giá mới có hiệu lực.

- Quyết định giá là cơ sở để thanh toán tiền hàng của hai bên. Bên A thông báo giá cho bên B theo từng thời điểm đăng ký hàng của bên B. Đơn giá bán được tính tại thời điểm bên B nhận hàng và bên A xuất hoá đơn

4.2. Điều kiện thanh toán, hình thức thanh toán tiền hàng:

- Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán trước khi nhận hàng

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào các tài khoản theo thông báo của Bên A *(Phí chuyển khoản do Bên B chịu).*

- Phát hành hóa đơn GTGT đối với giao nhận lẻ tại Cửa hàng: tuân thủ đúng quy định tại điểm i khoản 4 Điều 9 và điểm c khoản 14 Điều 10 của Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể: Cửa hàng xăng dầu của Bên A thực hiện phát hành hóa đơn GTGT điện tử

cho Bên B ngay sau từng lần bán hàng (xuất hóa đơn theo từng Log cột bơm tại thời điểm bán hàng)

ĐIỀU 5: QUYỀN SỞ HỮU HÀNG HÓA

Đối với giao nhận trực tiếp tại kho bên B: Hàng hóa được chuyển giao từ Bên A sang Bên B kể từ khi hàng hóa được xả hết từ phương tiện của bên A vào kho chứa của bên B. Bên B ký xác nhận vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của bên A hoặc biên bản giao nhận hàng hoá (nếu có).

Đối với giao nhận tại Cửa hàng: hàng hoá sau khi qua phương tiện bơm rót của bên A vào phương tiện chứa đựng xăng dầu của bên B

Bên B đăng ký cho bên A họ tên và chữ ký mẫu của người đại diện nhận hàng để làm cơ sở xác thực việc giao nhận hàng hóa.

-Bên A không chịu trách nhiệm đối với mọi rủi ro, tổn thất về hàng hoá (bao gồm cả số lượng và chất lượng) phát sinh sau thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

6.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Thực hiện đúng cam kết trên hợp đồng;

- Giao hàng đúng chủng loại, số lượng, chất lượng và đảm bảo tiến độ cho bên B;

- Phát hành hóa đơn hợp pháp theo qui định cho bên B;

- Có quyền đơn phương ngừng cấp hàng nếu bên B vi phạm một trong các điều khoản của hợp đồng và mọi tổn thất gây ra đối với bên B do việc ngừng cấp hàng do bên B chịu;

- Thông báo kịp thời cho bên B ngay khi có thay đổi về giá.

6.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Cam kết lấy hàng theo đúng số lượng qui định tại Điều 1;

- Đăng ký đơn hàng và thực hiện lấy hàng theo đúng tiến độ đã đăng ký;

- Chuẩn bị các điều kiện về phương tiện/kho bể và phối hợp tốt với bên A để việc giao nhận hàng hóa nhanh chóng thuận tiện đảm bảo an toàn;

- Thanh toán đầy đủ kịp thời theo Điều 4 của hợp đồng;

- Có quyền từ chối nhận hàng nếu phát hiện hàng hóa của bên A không đảm bảo chất lượng theo qui định tại Điều 2.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN VỀ BẤT KHẢ KHÁNG

7.1. Các trường hợp bất khả kháng bao gồm:

7.1.1. Chiến tranh, dịch bệnh do cơ quan có thẩm quyền công bố, thiên tai (bao gồm nhưng không hạn chế như động đất, lũ lụt, sấm sét khí hậu khắc nghiệt đặc biệt thay đổi đột ngột);

7.1.2. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi, sửa đổi, ban hành mới các chính sách, quyết định, quy định sau thời điểm Các Bên ký Hợp đồng này dẫn đến hậu quả Các Bên không thể thực hiện Hợp đồng.

7.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng cho một Bên thì trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên đó có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên

còn lại và trong vòng ba mươi (30) ngày phải gửi văn bản cho các Bên còn lại mô tả về nguyên nhân của sự cố, ảnh hưởng của sự cố đối với việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng và gửi kèm các chứng nhận về việc xảy ra sự cố có chính quyền địa phương xác nhận. Ngay sau khi sự cố bất khả kháng chấm dứt, các Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp đồng này.

7.3. Nếu các tình huống do bất khả kháng gây ra kéo dài đến ba (03) tháng, các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng sẽ được xem xét một cách hợp lý và thống nhất giữa các Bên.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trường hợp xảy ra tranh chấp, trước hết hai bên phải chủ động gặp nhau cùng bàn bạc thương lượng để giải quyết trên cơ sở quyền lợi hợp pháp của các bên.
- Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất mời một cơ quan làm trung gian hoà giải cho quyền lợi của các bên. Chi phí hòa giải do hai bên thỏa thuận.
- Trường hợp sau khi hoà giải mà quyền lợi của các bên chưa thoả đáng thì bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ và/hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được các bên thiện chí ưu tiên giải quyết bằng đàm phán, thương lượng. Trường hợp không giải quyết được thì các bên thống nhất tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền

ĐIỀU 09: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Bên A uỷ quyền cho Cửa hàng trưởng Petrolimex- Cửa hàng 06 đồng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hợp đồng này.

Địa chỉ liên lạc: Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 0263.3822599

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng phải được hai bên thống nhất lập thành văn bản gọi chung là phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không tách rời của Hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực thực từ 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

Hợp đồng này được lập thành 4 bản, bên A giữ 2 bản, bên B giữ 2 bản có giá trị pháp lý như nhau để thi hành.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
	TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
GIÁM ĐỐC	
Đào Hoài Nam	LÊ CAO QUANG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 02760 Quyển số 09/2025 SCT/BS
Ngày 23-09-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐÀ LẠT

Đỗ Xuân Thắng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 2504-01/HĐKT/SRVN-LBMLD

(V/v: Mua bán chất phụ gia bê tông)

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Đại diện: Ông **LÊ CAO QUANG** Chức vụ: Tổng giám đốc
Điện thoại: 02633 832511
Mã số thuế: 5800391633
Tài khoản số: 6411 0000000 109
Mở tại: Ngân hàng BIDV Lâm Đồng.

BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN SILKROAD VINA
Địa chỉ: Số 17A Vsip II-A đường số 25, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Đại diện: Ông **HAN JAE JOON** Chức vụ: Tổng giám đốc
Điện thoại: + 84 (0) 274 2222 300
Mã số thuế: 3702568180
Tài khoản số: 700 008 501 898
Mở tại: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Bên cùng nhau thoả thuận và ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản và điều kiện như sau:

I. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 1: HÀNG HOÁ VÀ GIÁ CẢ.

1.1 Giá cả hàng hóa:

Theo hợp đồng này Bên bán sẽ bán cho Bên mua các loại hàng hoá như sau:

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Quy cách đóng gói
01	CHẤT PHỤ GIA BÊ TÔNG ROADCON SK3000	VNĐ/Lít	12,300	1,000 Lít/thùng

Ghi chú:
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, sửa chữa tank, định lượng.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT = 10%).
- Tank và định lượng trên sẽ do Bên Bán cung cấp cho Bên Mua trong suốt quá trình sử dụng sản phẩm của Bên Bán.
- Nếu trong trường hợp Bên Mua không còn sử dụng sản phẩm của Bên Bán thì Bên Bán được quyền thu hồi tank và định lượng mà Bên Bán đã cấp cho Bên Mua.

1.2 Điều chỉnh đơn giá hợp đồng:

Đơn giá có thể được Bên Bán điều chỉnh nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Có sự biến động về giá của nguyên vật liệu thiết yếu như: khí đốt, xăng, dầu, điện, nước… cũng như các nguyên vật liệu hình thành nên sản phẩm của Bên Bán, có sự thay đổi trong chính sách của Nhà nước về tiền lương, chính sách thuế, tỉ giá hối đoái, chính sách đối với các mặt hàng thiết yếu do Nhà nước quản lý về giá, các chế độ, chính sách mới khiến cho giá thành sản xuất mỗi sản phẩm Bên Bán tăng ít nhất 10%;

- Việc điều chỉnh đơn giá này sẽ được hai Bên thống nhất bằng phụ lục điều chỉnh đơn giá;

- Đơn giá mới được áp dụng kể từ ngày hai Bên ký phụ lục điều chỉnh đơn giá.

1.3 Trong trường hợp Bên Mua có nhu cầu mua các hàng hóa khác ngoài các hàng hóa đã nêu trong hợp đồng này, hai bên sẽ thỏa thuận cụ thể về giá cả, thời gian giao hàng hoặc các điều khoản khác thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 2: ĐẶT HÀNG

Số lượng, chủng loại và thời gian giao hàng sẽ được hai Bên thoả thuận theo yêu cầu đặt hàng của Bên Mua (có thể bằng fax, email hoặc điện thoại) cho Bên Bán tại từng thời điểm.

ĐIỀU 3: CHẤT LƯỢNG VÀ QUY CÁCH HÀNG HOÁ

Chất lượng hàng hoá theo tiêu chuẩn chất lượng TCVN 8826:2011. Hàng hóa khi giao phải có phiếu kiểm tra chất lượng sản phẩm phụ gia phù hợp theo TCVN 8826:2011.

3.1 Bên Bán có trách nhiệm cung cấp sản phẩm theo đúng chất lượng đã công bố của nhà sản xuất. Mỗi lô giao hàng sẽ được lấy 03 mẫu lưu tại địa điểm giao nhận hàng hóa, mẫu lưu phải được dán tem niêm phong của cả hai Bên (01 mẫu lưu do Bên Mua cất giữ, bảo quản; 02 mẫu do bên Bán cất giữ, bảo quản). Tất cả các vấn đề xảy ra liên quan đến chất lượng sản phẩm chỉ được chấp nhận trên cơ sở kết quả thí nghiệm trên mẫu lưu này (thí nghiệm tại đơn vị thứ ba độc lập có đủ điều kiện về năng lực và pháp lý). Bên Mua được quyền thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hóa của Bên Bán mỗi tháng một lần. Chi phí thí nghiệm và kiểm định chất lượng do Bên Bán chịu khi nhận đủ các chứng từ hợp lệ từ Bên Mua (Bao gồm: hóa đơn xuất cho Bên Bán, các phiếu kết quả thí nghiệm,…).

3.2 Trường hợp nếu xác định nguyên nhân do hàng hóa của Bên Bán cung cấp không đạt tiêu chuẩn gây ảnh hưởng tới chất lượng bê tông Bên Mua sản xuất, mà không phải do thay đổi nguồn cốt liệu hoặc xi măng kém chất lượng gây ra, thì Bên Bán phải đền bù thiệt hại bao gồm 100% giá trị lô hàng và các chi phí liên quan đến việc sửa chữa những thiệt hại đã gây ra.

3.3 Trong trường hợp sản phẩm bị kém chất lượng do Bên Mua bảo quản sản phẩm không đúng kỹ thuật thì Bên Bán sẽ không chịu trách nhiệm.

3.4 Khi phát hiện ra sản phẩm có vấn đề về chất lượng, Bên Mua phải thông báo cho Bên Bán ngay và kết hợp cùng Bên Bán để giải quyết vụ việc.

ĐIỀU 4: GIAO HÀNG VÀ NHẬN HÀNG

4.1 Hàng hóa theo quy định tại Điều 1 của hợp đồng này sẽ được giao tới địa điểm và thời gian theo yêu cầu của Bên Mua.

4.2 Đối với sản phẩm chứa trong thùng 1,000 lít, Bên Bán cấp hàng vào bồn chứa của Bên Mua tại điểm giao hàng và thu hồi thùng rỗng. Nếu Bên Mua có nhu cầu mượn lại thùng rỗng thì Bên Bán sẽ cho mượn và sẽ tiến hành thu hồi vào các đợt giao hàng tiếp theo. Nếu Bên Mua làm thất thoát hoặc hư hỏng thùng chứa, Bên Bán sẽ tính phụ thu thùng chứa với giá 2,600,000 vnđ/thùng 1,000 lít.

4.3 Bên Bán không chấp nhận việc trả lại hàng đạt chất lượng như đã nêu trong tài liệu kỹ thuật của sản phẩm tại thời điểm giao hàng.

4.4 Bên Bán có quyền không giao hàng nếu Bên Mua vi phạm thời hạn tín dụng nêu tại Điều 6.

4.5 Nếu Bên Mua không có người nhận hàng khi Bên Bán giao hàng đến nơi theo quy định trong hợp đồng và theo yêu cầu đặt hàng, Bên Mua phải chịu trách nhiệm cho tất cả các chi phí phát sinh do việc chậm trễ hoặc không nhận hàng.

4.6 Nếu Bên Bán giao hàng không đạt chất lượng hoặc không đúng thời gian theo yêu cầu đặt hàng thì Bên Mua có quyền từ chối nhận hàng mà không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào.

4.7 Trong trường hợp hàng hóa Bên Bán giao đến nhưng Bên Mua không sử dụng trong một thời gian dài và nguyện vọng Bên Bán thu hồi lại, bộ phận kỹ thuật của Bên Bán sẽ kiểm tra để đánh giá tình trạng sản phẩm và khả năng thu hồi thực tế. Nếu kết quả đánh giá cho thấy hàng hóa có thể thu hồi, hai bên sẽ thỏa thuận chi tiết về thời gian và phương thức thu hồi.

ĐIỀU 5: NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Ngoài các nghĩa vụ và trách nhiệm quy định trong hợp đồng này, các Bên còn phải có trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

5.1 Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên Bán:

- Bên Bán có trách nhiệm cung cấp đúng và đầy đủ những hàng hoá quy định tại hợp đồng này và hỗ trợ Bên Mua chỉ dẫn về mặt kỹ thuật;

- Cung cấp đầy đủ số lượng hàng cho Bên Mua theo yêu cầu từng đơn đặt hàng;

- Cung cấp cho Bên Mua hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, công bố hợp chuẩn, phiếu kiểm tra chất lượng sản phẩm liên quan cho mỗi lô hàng.

- Bên Bán có trách nhiệm cung cấp cho Bên Mua các bộ định lượng, bơm, bồn chứa phụ gia … các tài sản này thuộc quyền sở hữu của Bên Bán, cung cấp cho Bên Mua với mục đích sử dụng phụ gia trong sản xuất bê tông. Các tài sản này sẽ được Bên Bán thu hồi sau khi hai Bên chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng hoặc trong trường hợp Bên Mua không còn sử dụng sản phẩm của Bên Bán thì Bên Bán được quyền thu hồi tank và định lượng mà Bên Bán đã cấp cho Bên Mua;

- Thực hiện nghiêm túc các điều khoản tại hợp đồng này.

5.2 Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên Mua:

- Thanh toán đúng và đầy đủ cho Bên Bán theo Điều 6 của hợp đồng;

- Bên Mua có trách nhiệm sử dụng hàng hoá do Bên Bán cung cấp theo đúng yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thi công do Bên Bán quy định;

- Thông báo lịch đặt hàng cho Bên Bán để Bên Bán chủ động sản xuất và giao hàng đúng tiến độ cho Bên Mua;

- Thực hiện nghiêm túc các điều khoản tại hợp đồng này.

ĐIỀU 6: THANH TOÁN

6.1 Hàng tháng, Bên Bán có trách nhiệm xuất hoá đơn tài chính, Bên Mua có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị đơn hàng cho Bên Bán trong vòng 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính.

6.2 Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt vào tài khoản của Bên Bán.

6.3 Trong trường hợp Bên Mua thanh toán chậm so với thời hạn do các Bên quy định trong hợp đồng này, Bên Mua sẽ phải chịu mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam trên tổng số tiền chậm thanh toán.

ĐIỀU 7: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

7.1 Hợp đồng này có thể được sửa đổi, bổ sung theo thoả thuận của các Bên. Việc sửa đổi, bổ sung sẽ được thể hiện thông qua các phụ lục hợp đồng có đầy đủ chữ ký của các Bên.

7.2 Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi hai Bên đã hoàn thành xong các quyền và nghĩa vụ của mình hoặc một trong hai Bên vi phạm điều khoản quy định trong hợp đồng này.

7.3 Khi một trong hai Bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải do lỗi của Bên kia, cần phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước 30 ngày làm việc. Nếu không thông báo mà dẫn đến gây thiệt hại cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do lỗi của mình gây nên.

7.4 Một trong hai Bên có quyền chấm dứt hợp đồng mà không cần thông báo trước bằng văn bản với Bên còn lại trong trường hợp:

7.4.1 Quyền chấm dứt Hợp đồng của Bên Bán

a) Bên Mua vi phạm về thời hạn thanh toán theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này.

b) Nếu có sự sáp nhập, kết hợp, liên kết hoặc hợp nhất Bên Mua với bất kỳ một công ty nào khác, hoặc có sự thay đổi đáng kể đối với quyền sở hữu hoặc kiểm soát Bên Mua.

7.4.2 Quyền chấm dứt Hợp đồng của Bên Mua

a) Bên Bán cung cấp hàng không đúng nguồn gốc phụ gia (theo Điều 1).

b) Bên Bán cung cấp hàng không đúng tiến độ, chất lượng theo tiêu chuẩn được quy định tại Điều 2.

7.5 Khi có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng, hai bên vẫn phải thực hiện tất cả các nghĩa vụ còn lại đối với nhau cho đến thời điểm chấm dứt hợp đồng.

7.6 Khi có sự thay đổi về giá cả, biến động về thị trường hoặc một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên còn lại ít nhất trước 30 ngày bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên chấm dứt hợp đồng thì phải tiến hành thanh lý hợp đồng và thực hiện mọi nghĩa vụ và trách nhiệm còn lại.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Các giấy tờ, tài liệu, thông tin trao đổi giữa Bên Bán và Bên Mua được coi là thuộc sở hữu của các Bên và các Bên có trách nhiệm giữ bí mật, chỉ được tiết lộ cho các đối tác khác nếu được sự đồng ý trước bằng văn bản của phía Bên kia.

ĐIỀU 9: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mọi tranh chấp phát sinh có liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng. Trong trường hợp hai Bên không giải quyết được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định cuối cùng của toà án sẽ là quyết định có hiệu lực cao nhất, bắt buộc hai Bên phải tuân theo. Án phí do bên thua chịu.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

10.1 Hợp đồng này là hợp đồng kinh tế quy định về việc mua bán hàng hóa có hiệu lực kể từ ngày ký.

10.2 Hai Bên đã cùng đọc, hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của mình trong việc giao kết hợp đồng này.

10.3 Hợp đồng này bao gồm 04 (bốn) trang, được lập thành 06 (sáu) bản chính bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 03 (ba) bản chính để thực hiện./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 02 875 Quyển số: 09/2025-SCT/BS
Ngày 23-09-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐẠI DIỆN BÊN MUA	ĐẠI DIỆN BÊN BÁN
TGĐ. LÊ CAO QUANG	TGĐ. HAN JAE JOON

Đỗ Xuân Thắng